

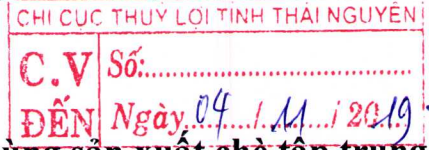
Phê duyệt, Tờ trình an toàn và môi trường

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4122/QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019



QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung,
an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4542/QĐ-BNN-KH ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung, an toàn, chất lượng cao, tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 4441/UBND-CNN ngày 24/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Tờ trình số 2311/TTr-SNN&PTNT ngày 22/10/2019 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên (Chủ đầu tư dự án) về việc xin phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên, kèm theo hồ sơ dự án do Viện nước, tưới tiêu và môi trường lập;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch kèm theo Báo cáo thẩm định số 257/BC-TCTL-XDCB ngày 25/10/2019 của Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung, an toàn, chất lượng cao, tỉnh Thái Nguyên với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung, an toàn, chất lượng cao, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ của dự án:

Nâng cấp, xây dựng mới các công trình đầu mối, các bể chứa phân tán, hệ thống kênh, hệ thống đường ống và các công trình phụ trợ để tạo nguồn và cung cấp nước tưới ổn định, phục vụ sản xuất, vận chuyển sản phẩm cho 193,87 ha đất canh tác (gồm: 138,47 ha chè thuộc vùng trồng chè tập trung, an toàn, chất lượng cao, và 55,4 ha lúa và cây ăn quả) trên địa bàn các xã Phúc Trù (thành phố Thái Nguyên), La Bằng và Tân Linh (huyện Đại Từ), tỉnh Thái Nguyên; tạo điều kiện ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để xây dựng vùng sản xuất chè áp dụng công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập cho người sản xuất.

4. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Xây dựng các công trình đầu mối: 4 đập dâng, 3 trạm bơm.
- Xây dựng hệ thống đường ống, bể chứa.
- Xây dựng các tuyến đường điện, 01 trạm biến áp cấp điện cho trạm bơm.
- Nâng cấp hệ thống giao thông nội đồng.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Liên danh Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng và Chuyển giao công nghệ Thăng Long 12.

6. Chủ nhiệm lập dự án: Ths. Nguyễn Thế Hưng.

7. Địa điểm xây dựng:

- Địa điểm xây dựng: xã Phúc Trù (thành phố Thái Nguyên), các xã La Bằng và Tân Linh (huyện Đại Từ), tỉnh Thái Nguyên.

8. Diện tích sử dụng đất

- + Diện tích đất chuyển mục đích vĩnh viễn: 4,02 ha.
- + Diện tích đất sử dụng tạm thời: 4 ha.

9. Loại, cấp công trình:

- Cấp công trình: IV
- Mức bảo đảm tưới: $P = 75\%$

10. Các bước thiết kế: Thiết kế 2 bước.

- Thiết kế cơ sở.
- Thiết kế Bản vẽ thi công - Dự toán.

11. Phương án xây dựng:

11.1. Các công trình đầu mối :

11.1.1. Xây dựng các trạm bơm:

Xây dựng 3 trạm bơm cho 2 khu tưới chè các xã Phúc Trìu và Tân Linh, công suất trạm bơm từ $120 \div 180$ (m^3/h). Nhà trạm được kết hợp làm nhà quản lý, kết cấu: tường xây gạch VXM M100; mái BTCT M200; lợp tôn chống nóng.

11.1.2. Xây dựng các đập dâng :

Xây dựng các đập dâng Bà Đào, Ông Mao và Đập Thượng tại thôn 10, xã Tân Linh, kết cấu bằng BT M150 bọc BTCT M250.

Thông số kỹ thuật như bảng sau:

Thông số kỹ thuật	Tên đập dâng		
	Bà Đào	Ông Mao	Đập Thượng
Cao trình ngưỡng (m)	+52,3	+53,3	+112
Chiều dài ngưỡng (m)	4,6	9,0	15

11.1.3. Sửa chữa, nâng cấp đập Kẹm:

- Gia cố sân tiêu năng đập Kẹm bằng BTCT M300;
- Xây dựng cầu qua đập bằng BTCT M300, tải trọng thiết kế 0,5HL93, chiều dài $L = 31\text{m}$, rộng $B = 6\text{m}$.

11.2. Các bể chứa:

Xây dựng 16 bể chứa tại các khu tưới, dung tích các bể từ $108 \div 514$ (m^3); kết cấu BTCT M250, chiều sâu chôn bể tối thiểu 1,5m.

11.3. Hệ thống đường ống:

Lắp đặt hệ thống đường ống tưới bằng loại đường ống HDPE. Chi tiết các đường ống các khu tưới như sau:

Địa điểm	Xã Tân Linh	Xã La Bằng	Xã Phúc Trìu
Tổng chiều dài (m)	8.386	6.667	3.554

11.4. Kênh tưới:

- Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh Xóm Đồi Chè (xã Phúc Trìu) và tuyến kênh Đập Kẹm (xã La Bằng), kênh mặt cắt chữ nhật, kết cấu bằng BTCT M200.

Thông số kỹ thuật như bảng sau:

Tên kênh	Chiều dài (m)	Độ dốc i (%)	B (m)	H (m)	Chiều dày đáy, thành kênh (cm)
Kênh Xóm Đôi Chè	253	0.05	0,6	0,7	12
Kênh đập Kẹm	1093	0.1	0,4	0,5	12

11.5. Đường điện:

- Xây dựng các tuyến đường điện trung thế và hạ thế cho các trạm bơm Đôi Chè (xã Phúc Trìu), 2 trạm bơm xã Tân Linh với tổng chiều dài 2,2km. Xây dựng trạm biến áp cho 2 trạm bơm xã Tân Linh.

11.6. Đường quản lý vận hành, phục vụ sản xuất và vận chuyển sản phẩm nông nghiệp:

- Sửa chữa, nâng cấp 5,9km đường giao thông nội đồng, bề mặt rộng B = 3m, kết cấu BTCT M250 dày 18cm.

12. Tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư được duyệt tính theo mặt bằng giá Quý II năm 2019 của tỉnh Thái Nguyên là: **80.000.000.000 đ**

(Tám mươi tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	57.800.913.000đ
- Chi phí thiết bị:	1.561.139.000đ
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng:	2.600.000.000đ
- Chi phí quản lý dự án:	1.247.682.000đ
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	7.111.300.000đ
- Chi phí khác:	1.433.353.000đ
- Chi phí dự phòng:	8.245.613.000đ

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý: 65 tỷ đồng, đầu tư xây dựng các hạng mục công trình đầu mối, bể chứa, hệ thống đường ống, đường điện và các tuyến đường quản lý vận hành, phục vụ sản xuất và vận chuyển sản phẩm nông nghiệp. Trong đó, vốn giai đoạn 2016-2020 là 11 tỷ đồng; số vốn còn lại bố trí trong giai đoạn 2021 – 2025, chỉ được triển khai thực hiện khi được bố trí vốn.

- Vốn ngân sách địa phương và nhân dân đóng góp: 15 tỷ đồng, đầu tư sửa chữa đập Kẹm và xây dựng cầu qua đập, hệ thống tưới mặt ruộng trong thời gian thực hiện dự án, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư thực hiện theo Khoản 2, Điều 16 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ Về Quản lý dự án đầu tư xây dựng.

15. Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình nhóm B.

16. Thời gian thực hiện dự án: 5 năm, từ 2020 - 2024.

17. Lưu ý trong giai đoạn thiết kế BVTC:

- Tính toán thiết kế lựa chọn tối ưu về máy bơm; số lượng và dung tích bể chứa; kích thước và chủng loại đường ống cho phù hợp với diện tích tưới của từng khu tưới, phương pháp tưới, bảo đảm kinh tế, kỹ thuật, giảm thiểu chi phí trong quản lý, vận hành.

- Khảo sát, đánh giá kỹ về địa chất, địa hình vị trí xây dựng bể chứa, thiết kế kết cấu bể bảo đảm ổn định, kinh tế; bố trí các tuyến đường ống thuận lợi cho quản lý, vận hành cấp nước;

- Về biện pháp thi công: tư vấn thiết kế cần lập chi tiết biện pháp thi công cho các hạng mục công trình phù hợp với điều kiện địa hình, tiết kiệm chi phí.

- Tính toán kiểm tra, đánh giá kỹ về nguồn nước của khu tưới xã La Bằng để thiết kế công trình phù hợp, bảo đảm đủ nguồn nước cho diện tích thiết kế. Kiểm tra về chế độ vận hành, diễn biến mực nước kênh chính hồ Núi Cốc (tại vị trí công lấy nước cho khu tưới Xóm Đồi Chè – xã Phúc Trù), bảo đảm lấy đủ nước cho khu tưới trong các trường hợp bất lợi.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao nhiệm vụ:

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư theo quy định hiện hành.

- Tổng cục Thủy lợi thực hiện chức năng quản lý nhà nước, hướng dẫn, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên:

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo thực hiện dự án; chỉ đạo tổ chức thực hiện phần bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo đáp ứng tiến độ thực hiện Dự án.

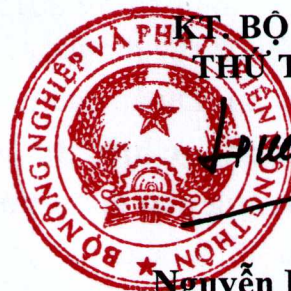
- Có trách nhiệm bố trí vốn Ngân sách địa phương thực hiện các hạng mục theo phân giao tại Khoản 13 Điều 1 Quyết định này, đáp ứng tiến độ dự án.

- Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, xã (thuộc vùng dự án) tổ chức quản lý vận hành, phát triển khu tưới các công trình sau khi xây dựng hoàn thành, phát huy hiệu quả đầu tư xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng các Vụ: Tài chính, Kế hoạch; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính (Vụ ĐT);
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Kho bạc NN tỉnh Thái Nguyên;
- Sở NN&PTNT tỉnh Thái Nguyên;
- Các Vụ: KH, TC; Cục Trồng trọt;
- Lưu: VT, TCTL. (20b)



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung, an toàn,
chất lượng cao, tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số **4122/QĐ-BNN-TCTL** ngày **30** tháng **10** năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nội dung dự toán xây dựng công trình	Kinh phí (đ)	Kinh phí vốn ngân sách Nhà nước (đ)	Kinh phí địa phương và người hưởng lợi (đ)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	57.800.913.000	47.067.590.000	10.733.323.000
1	Các công trình xã Tân Linh	24.717.740.000	24.717.740.000	
2	Các công trình xã La Bằng	19.339.763.000	12.106.440.000	7.233.323.000
3	Các công trình xã Phúc Trù	10.243.410.000	10.243.410.000	
4	Xây dựng hệ thống tưới mặt ruộng	3.500.000.000		3.500.000.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	1.561.139.000	1.561.139.000	
1	Thiết bị công trình xã Tân Linh	1.102.794.000	1.102.794.000	
2	Thiết bị công trình xã Phúc Trù	458.345.000	458.345.000	
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.247.682.000	1.247.682.000	
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	7.111.300.000	7.111.300.000	
1	Giai đoạn lập dự án đầu tư:	1.994.837.000	1.994.837.000	
-	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn lập báo cáo NCKT	1.254.020.000	1.254.020.000	
-	Chi phí lập báo cáo NCKT	359.251.000	359.251.000	
-	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường (TT)	300.000.000	300.000.000	
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn KS, lập báo cáo NCKT	11.785.000	11.785.000	
-	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	69.781.000	69.781.000	
2	Giai đoạn thực hiện dự án:	5.116.463.000	5.116.463.000	
-	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bổ sung (TT)	1.500.000.000	1.500.000.000	
-	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	948.737.000	948.737.000	
-	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	64.472.000	64.472.000	
-	Chi phí thẩm tra dự toán	61.851.000	61.851.000	

u

TT	Nội dung dự toán xây dựng công trình	Kinh phí (đ)	Kinh phí vốn ngân sách Nhà nước (đ)	Kinh phí địa phương và người hưởng lợi (đ)
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HS dự thầu thi công xây dựng	108.416.000	108.416.000	
-	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây dựng	35.000.000	35.000.000	
-	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	35.000.000	35.000.000	
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.074.012.000	1.074.012.000	
-	Giám sát lắp đặt thiết bị	10.190.000	10.190.000	
-	Chi phí giám sát công tác khảo sát	78.785.000	78.785.000	
-	Chi phí tư vấn xây dựng mô hình quản lý (tạm tính)	300.000.000	300.000.000	
-	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	450.000.000	450.000.000	
-	Chi phí tư vấn xây dựng giá sử dụng nước (tạm tính)	450.000.000	450.000.000	
V	CHI PHÍ KHÁC	1.433.353.000	1.433.353.000	
-	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công (TT)	240.000.000	240.000.000	
-	Bảo hiểm công trình	311.353.000	311.353.000	
-	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	332.000.000	332.000.000	
-	Kiểm toán	516.000.000	516.000.000	
-	Phí thẩm định dự án đầu tư	6.000.000	6.000.000	
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	6.000.000	6.000.000	
-	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	12.000.000	12.000.000	
-	Phí thẩm định dự toán	10.000.000	10.000.000	
VII	CHI PHÍ ĐÈN BÙ GPMB	2.600.000.000		2.600.000.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	8.245.613.000	6.578.936.000	1.666.677.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	80.000.000.000	65.000.000.000	15.000.000.000